CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

[CÔNG TY MẸ]

QUÝ I - 2014

Sơn La, tháng 04 năm 2014

Công ty cổ phần Sông Đà 8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**168.159.532.902**	**170.637.566.986**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.751.073.738**	**790.080.646**
1. Tiền	111		1.751.073.738	790.080.646
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**78.926.242.770**	**111.832.825.292**
1. Phải thu khách hàng	131		69.802.437.060	68.647.994.571
2. Trả trước cho người bán	132		351.930.000	351.930.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	8.771.875.710	42.832.900.721
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**85.714.196.860**	**55.990.666.094**
1. Hàng tồn kho	141		85.714.196.860	55.990.666.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.768.019.534**	**2.023.994.954**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		408.920.969	401.914.607
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.359.098.565	1.622.080.347
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**18.731.705.737**	**18.776.116.537**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**17.242.295.507**	**17.286.706.307**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	366.295.507	410.706.307
- Nguyên giá	222		3.574.785.129	3.574.785.129
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.208.489.622)	(3.164.078.822)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6		
- Nguyên giá	228		406.394.000	406.394.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(406.394.000)	(406.394.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	16.876.000.000	16.876.000.000
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	**241**			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	**242**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**640.000.000**	**640.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	9.600.000.000	9.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	640.000.000	640.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**849.410.230**	**849.410.230**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	796.710.230	796.710.230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		52.700.000	52.700.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**186.891.238.639**	**189.413.683.523**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**204.699.280.538**	**205.169.049.034**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**204.699.280.538**	**205.169.049.034**
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	21.663.528.182	21.663.528.182
2. Phải trả người bán	312		73.083.216.077	75.872.308.489
3. Người mua trả tiền trước	313		4.567.493.797	4.601.493.797
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	14.424.188.457	14.467.640.096
5. Phải trả người lao động	315		2.377.888.895	4.495.885.796
6. Chi phí phải trả	316	V.13	9.224.985.927	8.447.201.374
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	79.272.675.196	75.535.687.293
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		85.304.007	85.304.007
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**(17.808.041.899)**	**(15.755.365.511)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**(17.808.041.899)**	**(15.755.365.511)**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.000.000.000	28.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		677.205.454	677.205.454
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.267.958.777	2.267.958.777
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		455.603.760	455.603.760
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(49.208.809.890)	(47.156.133.502)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**186.891.238.639**	**189.413.683.523**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		4.779.083.642	4.779.083.642
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			

Sơn La, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn T. Hương Giang	Phạm Văn Hoạt	Nguyễn Văn Việt

SĐKKD: 0500276454 - CTCP - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9 - H.MƯỜNG LA - T.SƠN LA

Công ty cổ phần Sông Đà 8

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2014

PHẦN I - LÃI, LỖ

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5.639.454.735	10.996.145.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			17.869.303
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.639.454.735	10.978.276.683
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	5.390.263.234	10.887.880.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		249.191.501	90.395.751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.461.655	6.427.257
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.456.635.696	3.623.531.588
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.456.635.696	3.623.531.588
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		615.623.210	1.198.067.292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.819.605.750)	(4.724.775.872)
11. Thu nhập khác	31		126.415.076	1.054.000.000
12. Chi phí khác	32		359.485.714	
13. Lợi nhuận khác	40		(233.070.638)	1.054.000.000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(2.052.676.388)	(3.670.775.872)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế	60		(2.052.676.388)	(3.670.775.872)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Sơn La, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hương Giang	Phạm Văn Hoạt	Nguyễn Văn Việt

SỞ KD: 0500276454 - CTCP ★ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 8 ★ H.MƯỜNG LA - T.SƠN LA

Công ty cổ phần Sông Đà 8

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	5.266.995.250	19.160.424.989
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(2.406.925.085)	(16.541.681.203)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1.902.538.728)	(4.148.835.263)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		194.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**957.531.437**	**(1.336.091.477)**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		1.329.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.461.655	6.427.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**3.461.655**	**1.335.427.257**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**0**	**0**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**960.993.092**	**(664.220)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**790.080.646**	**879.990.250**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.751.073.738**	**879.326.030**

Sơn La, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn T. Hương Giang	Phạm Văn Hoạt	Nguyễn Văn Việt

SĐKKD: 0500276454 - CTCP - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 8 - H.MƯỜNG LA - T.SƠN LA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014

I- Thông tin chung

1- Hình thức sở hữu vốn:
Công ty Cổ phần Sông Đà 8 là được thành lập theo hình thức chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ - BXD ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng.
Vốn điều lệ của Công ty là: 28.000.000.000, đồng (*Hai mươi tám tỷ đồng chẵn./.*)

2- Lĩnh vực kinh doanh
Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, giao thông, sản xuất công nghiệp….

3- Ngành nghề kinh doanh:
Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500276454 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 17 tháng 06 năm 2013 với các nghành nghề kinh doanh như sau:
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình công nghiệp dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình ngầm, đường hầm;
- Khoan nổ mìn, khai thác mỏ lộ thiên;
- Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Đầu tư tài chính: góp vốn, mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị nghành xây dựng;

4- Các đơn vị trực thuộc:

5- Công ty con được hợp nhất
1. Công ty cổ phần Sông Đà 801
- Địa chỉ: Xã An Khánh - Hoài Đức - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 86,39%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm:
Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam sau:

- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- Chuẩn mực số 10 - ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái;
- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót;

3- Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức Nhật Ký Chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Không áp dụng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	05-25 năm
- Máy móc thiết bị:	03-10 năm
- Phương tiên vận tải:	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	03-05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của đơn vị theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: không áp dụng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền lãi vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc

sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lãi vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán và chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

- Chi phí khác

Chi phí khác của doanh nghiệp gồm:
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Các khoản chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả của doanh nghiệp gồm:
- Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thu do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.
- Chi phí phải trả B phụ tạm hạch toán căn cứ khối lượng đã công việc hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Không áp dụng

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
Không áp dụng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
1.1	*Tiền mặt VND tại quỹ*	*71.401.137*	*211.821.979*
1.2	*Tiền gửi ngân hàng*	*1.679.672.601*	*578.258.667*
1.3	*Tiền đang chuyển*		
	Cộng	**1.751.073.738**	**790.080.646**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
2.1	*Chứng khoán đầu tư ngắn hạn*		
	- Công ty cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)		
2.2	*Đầu tư ngắn hạn khác*		
2.3	*Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn*		
	- Công ty cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)		
	Cộng		

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV	6.113.573	30.073.831
Phải thu Công ty CP Sông Đà 2	991.328.313	991.328.313
- Tiền vật tư, máy móc thiết bị	*991.328.313*	*991.328.313*
Phải thu BĐH DA thuỷ điện Tuyên Quang		
Phải thu Công ty CP Sông Đà 801	7.594.043.391	41.606.548.144
Phải thu của các đối tượng khó đòi		
Phải thu khác	180.390.433	204.950.433
Cộng	**8.771.875.710**	**42.832.900.721**

4- Hàng tồn kho

		31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
4.1	*Nguyên liệu, vật liệu*	*2.462.897.316*	*2.462.897.316*
4.2	*Công cụ dụng cụ*	*28.345.739*	*28.345.739*
4.3	*Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*	*83.222.953.805*	*53.499.423.039*
4.4	*Thành phẩm tồn kho*		

Cộng giá gốc hàng tồn kho	85.714.196.860	55.990.666.094

5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL, khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					-
Số dư đầu năm		2.162.363.971	1.309.121.159	103.299.999	3.574.785.129
- Tăng trong năm					-
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Chuyển BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2.162.363.971	1.309.121.159	103.299.999	3.574.785.129
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm		2.141.636.734	923.038.011	99.404.077	3.164.078.822
- Khấu hao trong kỳ					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Chuyển BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2.141.636.734	923.038.011	99.404.077	3.164.078.822
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	-	20.727.237	386.083.148	3.895.922	410.706.307
- Tại ngày cuối kỳ	-	20.727.237	386.083.148	3.895.922	410.706.307

6- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Q. phát hành	Bản quyền...	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					-
Số dư đầu năm	406.394.000				406.394.000
- Mua trong năm					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	406.394.000				406.394.000
- Khấu hao trong kỳ					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	406.394.000	-	-	-	406.394.000

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
- Mua sắm, phục hồi TSCĐ thanh lý, cải tạo nâng cấp TSCĐ	16.876.000.000	16.876.000.000
- Xây dựng cơ bản		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	**16.876.000.000**	**16.876.000.000**

8- Đầu tư dài hạn

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào Công ty con	9.600.000.000	9.600.000.000
Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Sông Đà		
Công ty cổ phần Sông Đà 801	*9.600.000.000*	*9.600.000.000*
Góp vốn liên doanh		
Cộng	**9.600.000.000**	**9.600.000.000**

9- Đầu tư ngắn hạn khác

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty cổ phần thuỷ điện Tây Bắc	440.000.000	440.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	200.000.000	200.000.000
Cộng	**640.000.000**	**640.000.000**

10- Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	700.746.129	700.746.129
- Chi phí quyền sử dụng đất Bút Sơn	95.964.101	95.964.101
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	**796.710.230**	**796.710.230**

11- Vay và nợ ngắn hạn

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn:	*21.663.528.182*	*21.663.528.182*
- Ngân hàng ĐT & PT Tuyên Quang	19.421.528.182	19.421.528.182
- Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây	2.242.000.000	2.242.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Tập đoàn Sông Đà		
- Công ty tài chính cổ phần Sông Đà		
- Ngân hàng ĐT & PT Tuyên Quang		

Cộng	**21.663.528.182**	**21.663.528.182**

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**31/3/2014 VND**	**31/12/2013 VND**
-Thuế Giá trị gia tăng	13.714.035.483	13.455.987.122
-Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-Thuế thu nhập cá nhân	168.675.266	168.675.266
-Thuế tài nguyên	497.578.583	797.578.583
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-Các loại thuế khác	1.000.000	2.500.000
-Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	42.899.125	42.899.125
Cộng	**14.424.188.457**	**14.467.640.096**

13- Chi phí phải trả	**31/3/2014 VND**	**31/12/2013 VND**
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	436.919.577	436.919.577
Trích trước chi phí CT thuỷ điện Nậm Chiến	3.505.962.409	3.505.962.409
Trích trước chi phí CT KĐT Nam An Khánh	271.880.117	271.880.117
Trích trước chi phí kiểm toán	55.000.000	
Vật tư bàn giao của Chi nhánh Sông Đà 804	177.756.633	219.864.001
Tiền phụ gia phải trả Công ty CP ĐT&PT Sông Đà	1.100.019.909	1.100.019.909
Trích trước chi phí phải trả Công ty CP Sông Đà 704		
Trích trước chi phí phải trả CN Công ty CPĐT&TM Dầu khí SĐ tại HN		
Các khoản chi phí phải trả khác	3.677.447.282	2.912.555.361
Cộng	**9.224.985.927**	**8.447.201.374**

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/3/2014 VND**	**31/12/2013 VND**
Kinh phí công đoàn	677.239.883	689.358.607
Bảo hiểm xã hội	8.840.905.942	8.831.702.222
Bảo hiểm y tế	2.620.108	9.533.970
Bảo hiểm thất nghiệp	1.164.490	4.306.323
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49.000.000	49.000.000
Phải nộp TĐ Sông Đà tiền phụ phí, lãi vay		51.252.888
Phải trả BĐH DATĐ Sơn La	26.871.554.396	24.503.212.064
Lãi vay vốn	18.548.680.740	16.834.977.635
Chi phí bồi thường đất ở Phủ Lý - Hà Nam	3.464.301.410	3.464.301.410
Phải trả Công ty CP Sông Đà 7		
Phải trả Công ty CP thuỷ điện Nậm Chiến		
Cổ tức năm 2008 phải trả	40.480.000	40.480.000
Phải trả tiền thực phẩm	189.440.000	189.440.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	20.587.288.227	20.868.122.174
Cộng	**79.272.675.196**	**75.535.687.293**

15- Vay và nợ dài hạn

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn		*2.625.000.000*
- Vay Ngân hàng ĐT&PT Tuyên Quang		2.625.000.000
- Vay Tập đoàn Sông Đà		
Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		**2.625.000.000**

16- Vốn chủ sở hữu

a/ *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT, DPTC	Quỹ KTPL	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm	**28.000.000.000**	**677.205.454**	**2.723.562.537**	**85.304.007**	**(15.755.365.511)**
Tăng trong năm	-	-	-	-	**33.453.444.379**
Tăng vốn kinh doanh		-			
Tăng từ hoạt động SXKD					33.453.444.379
Tăng khác					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Chi quỹ					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	**28.000.000.000**	**677.205.454**	**2.723.562.537**	**85.304.007**	**(49.208.809.890)**

b/ *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	31/3/2014 VND	*31/12/2013* VND
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 7	13.827.000.000	14.387.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	14.173.000.000	13.613.000.000
Cộng	**28.000.000.000**	**28.000.000.000**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo KQKD

(Đơn vị tính: VNĐ)

25- Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	5.639.454.735	10.996.145.986
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**5.639.454.735**	**10.996.145.986**

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		17.869.303
Cộng		**17.869.303**

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	5.639.454.735	10.978.276.683
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**5.639.454.735**	**10.978.276.683**

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
- Giá vốn hàng bán	5.390.263.234	10.887.880.932
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	**5.390.263.234**	**10.887.880.932**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, KD chứng khoán	3.461.655	6.427.257
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	**3.461.655**	**6.427.257**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
- Lãi tiền vay	1.456.635.696	3.623.351.588
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn.		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.600.000.000	9.600.000.000
- Chi phí tài chính khác		

Cộng	**11.056.635.696**	**13.223.351.588**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Kỳ này VND**	**Cùng kỳ năm trước VND**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII Những thông tin khác

1- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

2- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước (kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012).

3- Thông tin về hoạt động liên tục

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính không có bất kỳ một sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

7- Những thông tin khác

Sơn La, ngày 15 tháng 4 năm 2014

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Hương Giang	**Phạm Văn Hoạt**	**Nguyễn Văn Việt**